

DANH MỤC DỰ ÁN HỖ TRỢ VƯỢT 70% VỐN NSTW
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH LAI CHÂU
(từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

T T	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Mức hỗ trợ tỷ lệ 70%	Chênh lệch vượt 70%	Tỷ lệ vốn NSTW (%)
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ	79.049	61.466	17.583	55.334	6.132	
A	Huyện Than Uyên	21.389	17.112	4.277	14.972	2.140	
I	Dự án khởi công mới năm 2023	17.889	13.612	4.277	12.522	1.090	
1	Nâng cấp đường trục đường từ QL 32 vào xã Mường Mít	17.889	13.612	4.277	12.522	1.090	76,1
II	Các dự án khởi công mới năm 2024	3.500	3.500	0	2.450	1.050	
1	Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 04 xã Phúc Than, Mường Than, Mường Cang, Mường Kim và Thị trấn	3.500	3.500		2.450	1.050	100,0
B	Huyện Tam Đường	57.660	44.354	13.306	40.362	3.992	
I	Các dự án khởi công năm 2023	57.660	44.354	13.306	40.362	3.992	
1	Trung tâm Giáo dục - Thường xuyên	6.500	5.000	1.500	4.550	450	76,9
2	Đầu tư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện	13.000	10.000	3.000	9.100	900	76,9
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Bản Giang - Nùng Nang và các công trình trên tuyến	18.200	14.000	4.200	12.740	1.260	76,9
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường QL4D - Tả Lèng - San Tra Mán, xã Tả Lèng	9.560	7.354	2.206	6.692	662	76,9
5	Nâng cấp cải tạo tuyến đường Khun Há	10.400	8.000	2.400	7.280	720	76,9

Ghi chú: Quy định tại mục b khoản 1 mục V Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022.

**KIỂM TOÁN QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO MỤC LỤC
NGÂN SÁCH**

(từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số QT
	1	2	3	4	5	6	7
I	SỐ BÁO CÁO						307.195.333.353
A	Khởi tính						5.922.084.343
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	412	340	341			5.746.907.843
2	Sở Nội vụ	435	070	085			175.176.500
B	Khởi huyện						301.273.249.010
1	Huyện Tam Đường	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	59.898.027.139
2	Huyện Phong Thổ	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	31.750.587.893
3	Huyện Sin Hồ	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	43.355.424.564
4	Huyện Nậm Nhùn	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	18.941.856.842
5	Huyện Mường Tè	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	36.239.467.982
6	Huyện Than Uyên	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	55.481.987.095
7	Huyện Tân Uyên	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	45.618.356.023
8	Thành phố Lai Châu	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	9.987.541.472
II	SỐ KIỂM TOÁN						306.721.209.828
A	Khởi tính						5.922.084.343
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	412	340	341			5.746.907.843
2	Sở Nội vụ	435	070	085			175.176.500
B	Khởi huyện						300.799.125.485
1	Huyện Tam Đường	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	59.898.027.139
2	Huyện Phong Thổ	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	31.750.587.893
3	Huyện Sin Hồ	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	43.355.424.564
4	Huyện Nậm Nhùn	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	18.941.856.842
5	Huyện Mường Tè	612, 8000...	340, 250...	341, 261...	6700, 7100...	6701, 6702...	35.765.344.457

Phụ lục số 07.2/BCKT-CTMT-NTM

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 -2025 TỈNH
LAI CHÂU (từ năm 2021 đến năm 2023)**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1	Nguồn ngân sách trong nước			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	9.417.463.825	9.417.463.825	
1.2	Dự toán được giao trong năm	387.021.094.356	387.021.094.356	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	396.438.558.181	396.438.558.181	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	322.786.773.788	322.786.773.788	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	307.195.333.353	306.721.209.828	(474.123.525)
1.6	Kinh phí giảm trong năm			
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	89.243.224.828	89.717.348.353	474.123.525

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- Kinh phí đề nghị quyết toán trong năm giảm 474,1trđ do: huyện Mường Tè Phân bổ vốn NSTW thuộc chương trình
- Kinh phí còn chuyển năm tăng 474,1trđ do nguyên nhân trên, kiến nghị huyện bố trí hoàn trả nguồn đồng thời nộp trả ngân sách tỉnh.

Phụ lục số 07.2a/BCKT-CTMT-NTM

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 -2025 CÁC
HUYỆN THUỘC TỈNH LAI CHÂU ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHI TIẾT**
(Từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
I	HUYỆN SÌN HỒ			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-		
1.2	Dự toán được giao trong năm	50.688.000.000	50.688.000.000	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	50.688.000.000	50.688.000.000	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	43.355.424.564	43.355.424.564	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	43.355.424.564	43.355.424.564	
1.6	Kinh phí giảm trong năm	983.964.786	2.072.387.386	1.088.422.600
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	6.348.610.650	5.260.188.050	(1.088.422.600)
II	HUYỆN NẬM NHÙN			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1.137.268.000	1.137.268.000	
1.2	Dự toán được giao trong năm	22.828.000.000	22.828.000.000	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	23.965.268.000	23.965.268.000	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	19.264.543.842	19.264.543.842	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	18.941.856.842	18.941.856.842	
1.6	Kinh phí giảm trong năm	1.060.042.000	2.121.422.451	1.061.380.451
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.963.369.158	2.901.988.707	(1.061.380.451)
III	HUYỆN MƯỜNG TÈ			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	6.455.195.825	6.455.195.825	
1.2	Dự toán được giao trong năm	34.667.094.356	34.667.094.356	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	41.122.290.181	41.122.290.181	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	41.122.290.181	41.122.290.181	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	36.239.467.982	35.765.344.457	(474.123.525)
1.6	Kinh phí giảm trong năm	147.071.864	621.195.389	474.123.525
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	4.735.750.335	4.735.750.335	

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Huyện Sìn Hồ

- Kinh phí giảm trong kỳ tăng 1.088,4trđ là do kiểm toán xác định đến hết năm 2023, vốn đầu tư ngân sách trung ương sử dụng cho các dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi và kinh phí sự nghiệp hết nhiệm vụ chi phải nộp trả ngân sách cấp trên để điều chỉnh dự toán của Chương trình theo thẩm quyền.

- Kinh phí còn được chuyển nguồn sang kỳ sau sử dụng và quyết toán giảm 1.088,4trđ là do kiểm toán xác định đến hết năm 2023, vốn đầu tư ngân sách trung ương sử dụng cho các dự án đã hoàn thành hết nhiệm vụ chi và kinh phí sự nghiệp hết nhiệm vụ chi phải nộp trả ngân sách cấp trên để điều chỉnh dự toán của Chương trình theo thẩm quyền.

2. Huyện Nậm Nhùn

- Kinh phí giảm trong kỳ tăng 1.188,2trđ do: (i) đề nghị thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi đang chuyển nguồn ngân sách sang kỳ sau 856,7trđ; (ii) Xử lý tài chính khác 212trđ; (iii) Kinh phí đã nộp giảm tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các kỳ trước trong kỳ 2023 là 19.513.000 đồng, tuy nhiên vẫn đang theo dõi là chưa giảm và chuyển nguồn sang kỳ sau.

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang kỳ sau sử dụng và quyết toán giảm 1.188trđ do nguyên nhân trên.

3. Huyện Mường Tè

- Kinh phí đề nghị quyết toán trong năm giảm 474,1trđ do: Phân bổ vốn NSTW thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM cho hạng mục trụ sở UBND xã (Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè), chưa đúng đối tượng đầu tư theo quy định tại Khoản 1, mục V, Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (số đã giải ngân, thanh toán và quyết toán kinh phí năm 2023 là 474,1trđ).

- Kinh phí giảm trong năm tăng 474,1trđ do nguyên nhân trên và do kiến nghị hoàn trả nguồn đồng thời nộp trả ngân sách tỉnh.

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH MİTQÇ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU

TT	Tên dự án, công trình, gói thầu	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 31/3/2024	Thu hồi nộp NSNN	Đơn vị tính: đồng		
							Sai sót lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác			Thu hồi và nộp khác	Xử lý tài chính	Xử lý khác
			1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Tổng cộng	C	15.615.036.066 2.358.173.000	15.615.036.066 2.358.173.000	15.561.048.078 2.358.173.000	-53.987.988 0	-12.092.446 0	-13.119.914 0	-28.775.628 0	13.893.638.956 2.255.280.150	37.289.085 0	4.606.457 0	12.092.446 0	0
I	Thủy lợi quyết toán đã được duyệt huyện Sin Hồ	Huyện Sin Hồ	2.358.173.000	2.358.173.000	2.358.173.000	0	0	0	0	2.255.280.150	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		68.007.000	68.007.000	68.007.000	0	0	0	0	1.954.964.150	0	0	0	0
b	Chi phí quản lý dự án		218.173.000	218.173.000	218.173.000	0	0	0	0	68.007.000	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		14.136.000	14.136.000	14.136.000	0	0	0	0	218.173.000	0	0	0	0
d	Chi phí khác		13.256.863.066	13.256.863.066	13.202.875.078	-53.987.988	-12.092.446	-13.119.914	-28.775.628	14.136.000	37.289.085	4.606.457	12.092.446	0
II	Giá trị nghiệm thu quyết toán		854.167.440	854.167.440	854.167.440	0	0	0	0	848.890.000	0	0	0	0
2	Đường giao thông nội đồng bản Phiêng Điem, xã Chấn Nưn, huyện Sin Hồ	Huyện Sin Hồ	692.434.000	692.434.000	692.434.000	0	0	0	0	692.434.000	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		20.125.000	20.125.000	20.125.000	0	0	0	0	20.125.000	0	0	0	0
b	Chi phí QLDA		136.331.000	136.331.000	136.331.000	0	0	0	0	136.331.000	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		5.277.440	5.277.440	5.277.440	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Chi phí khác		1.154.025.640	1.154.025.640	1.154.025.640	0	0	0	0	1.147.099.000	0	0	0	0
3	Làng Thắng, huyện Sin Hồ	Huyện Sin Hồ	970.905.000	970.905.000	970.905.000	0	0	0	0	970.905.000	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		29.903.000	29.903.000	29.903.000	0	0	0	0	29.903.000	0	0	0	0
b	Chi phí quản lý dự án		146.291.000	146.291.000	146.291.000	0	0	0	0	146.291.000	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		6.926.640	6.926.640	6.926.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Chi phí khác		1.628.964.595	1.628.964.595	1.624.313.144	-4.651.451	0	0	-4.651.451	1.628.964.000	4.651.451	4.606.457	0	0
4	Khu thể thao trung tâm xã Nặm Hàng	Huyện Nặm Hàng	1.448.704.595	1.448.704.595	1.448.704.595	0	0	0	0	1.448.704.000	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		42.056.000	42.056.000	42.056.000	0	0	0	0	42.056.000	0	0	0	0
b	Chi phí quản lý dự án		121.711.000	121.711.000	121.711.000	0	0	0	0	121.711.000	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		16.493.000	16.493.000	11.841.549	-4.651.451	0	0	-4.651.451	16.493.000	4.651.451	4.606.457	0	0
d	Chi phí khác		1.399.168.194	1.399.168.194	1.379.092.691	-20.075.503	0	0	-20.075.503	1.390.333.194	15.469.045	4.606.457	0	0
5	Xây dựng nhà đa năng xã Pú Dao	Huyện Nặm Hàng	1.222.063.194	1.222.063.194	1.207.338.330	-14.724.864	0	0	-14.724.864	1.222.063.194	14.724.864	0	0	0
a	Chi phí xây dựng + thiết bị		40.930.000	40.930.000	40.930.000	0	0	0	0	40.930.000	744.182	0	0	0
b	Chi phí quản lý dự án		120.308.000	120.308.000	120.308.000	0	0	0	0	120.308.000	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		15.867.000	15.867.000	11.260.543	-4.606.457	0	0	-4.606.457	7.032.000	0	4.606.457	0	0
d	Chi phí khác		1.373.448.197	1.373.448.197	1.358.721.336	-14.726.861	0	0	-14.726.861	1.373.148.947	14.726.861	0	0	0
6	Chi phí xây dựng	Huyện Nặm Hàng	38.270.947	38.270.947	36.664.000	-1.606.947	0	0	-1.606.947	38.270.947	1.606.947	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		131.491.000	131.491.000	131.491.000	0	0	0	0	131.491.000	0	0	0	0
b	Chi phí quản lý dự án		299.250	299.250	299.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		1.762.401.000	1.762.401.000	1.762.401.000	0	0	0	0	1.635.425.000	0	0	0	0
d	Chi phí khác		1.503.475.000	1.503.475.000	1.503.475.000	0	0	0	0	1.428.119.000	0	0	0	0
7	Sửa chữa nước sinh hoạt các bản (Ma Kỵ, Mù Ca, Phin Kho) xã Mù Ca, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	43.766.000	43.766.000	43.766.000	0	0	0	0	207.306.000	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		214.184.000	214.184.000	214.184.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí quản lý dự án		976.000	976.000	976.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		2.789.395.000	2.789.395.000	2.785.155.150	-4.239.850	0	0	-4.239.850	2.036.498.665	0	0	4.239.850	0
d	Chi phí khác		2.503.416.000	2.503.416.000	2.499.176.150	-4.239.850	0	0	-4.239.850	1.890.313.000	0	0	4.239.850	0
8	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	52.117.000	52.117.000	52.117.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		223.934.000	223.934.000	223.934.000	0	0	0	0	145.695.000	0	0	0	0
b	Chi phí quản lý dự án		9.928.000	9.928.000	9.928.000	0	0	0	0	490.665	0	0	0	0
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng													
d	Chi phí khác													

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG CÒN LẠI
 CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi phí	Giá trị hợp đồng còn lại	Giá trị hợp đồng được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó		
						Sai khối lượng	Sai định mức, đơn giá	Sai khác
A	B	1	2	3	4= 3-2	5	6	7
	TỔNG CỘNG	31.104.000	31.104.000	31.104.000	0	0	0	0
I	Huyện Mường Tè	31.104.000	31.104.000	31.104.000	0	0	0	0
1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè	31.104.000	31.104.000	31.104.000	0	0	0	0
c	Chi phí Tư vấn	31.104.000	31.104.000	31.104.000	0	0	0	0

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT GIÁ TRỊ DỰ TOÁN ĐƯỢC DUYỆT
CHƯƠNG TRÌNH MTCQ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU

TT	Tên dự án, công trình, gói thầu	Ban QLDA	Dự toán còn lại được duyệt	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Xử lý tài chính			Đơn vị tính: đồng		
							Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	Giá trị giải ngân đến 31/3/2024	Thu hồi nộp NSNN	Thu hồi nộp khác	Thu hồi và nộp khác	Xử lý khác	
			1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12	
A	B	C													
	TỔNG CỘNG		49.212.500	49.212.500	41.630.313	-7.582.187	0	-7.582.187	0	0	0	7.582.187	0	0	
I	Huyện Năm Nhàn		8.977.500	8.977.500	8.977.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Điểm vui chơi giải trí và TT xã Trung Chánh	Huyện Năm Nhàn	8.977.500	8.977.500	8.977.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
d	Chi phí khác		8.977.500	8.977.500	8.977.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Huyện Mường Tè		40.235.000	40.235.000	32.652.813	-7.582.187	0	-7.582.187	0	0	0	7.582.187	0	0	
2	Sửa chữa nước sinh hoạt các bản (Ma Kỳ, Mù Cà, Phìn Khó) xã Mù Cà, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	10.130.000	10.130.000	10.130.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
d	Chi phí khác		10.130.000	10.130.000	10.130.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	15.955.000	15.955.000	8.372.813	-7.582.187	0	-7.582.187	0	0	0	7.582.187	0	0	
d	Chi phí khác		15.955.000	15.955.000	8.372.813	-7.582.187	0	-7.582.187	0	0	0	7.582.187	0	0	
4	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	14.150.000	14.150.000	14.150.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
d	Chi phí khác		14.150.000	14.150.000	14.150.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI ĐẾN 31/12/2023 TỈNH LAI CHÂU

TT	Huyện/thị xã, thành phố	Tổng số xã của tỉnh	Số xã đạt chuẩn NTM				Ghi chú	Chỉ tiêu kế hoạch theo Kế hoạch 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh					Chênh lệch kết quả đạt được với chỉ tiêu kế hoạch được giao theo Kế hoạch 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh (hoàn thành kế hoạch (giá trị >=0), chưa đạt kế hoạch (giá trị <0))				
			Số lượng (xã)	Tỷ lệ (%)	Trong đó			Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMNC (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMKM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMNC (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMKM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMNC (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMKM (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMNC (%)	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTMKM (%)	
					Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu											
	TỔNG CỘNG	94	39	41,5	0	0	0	0	57,5	4,3	0	0	0	0	0		
1	Thành phố Lai Châu	2	1	50,0	0	0	0	100	50,0	50,0	0	0	0	0	0		
2	Huyện Tam Đường	12	8	66,7	0	0	0	100	8,3	8,3	0	0	0	0	0		
3	Huyện Tân Uyên	9	9	100,0	0	0	0	100	11,1	11,1	0	0	0	0	0		
4	Huyện Than Uyên	11	7	63,6	0	0	0	100	9,1	9,1	0	0	0	0	0		
5	Huyện Mường Tè	13	3	23,1	0	0	0	30,8									
6	Huyện Nậm Nhùn	10	3	30,0	0	0	0	40,0									
7	Huyện Sin Hồ	21	4	19,0	0	0	0	28,6									
8	Huyện Phong Thổ	16	4	25,0	0	0	0	37,5									

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN HẾT NĂM 2023

STT	TÊN XÃ	NHÓM I Quy Hoạch	NHÓM II Hạ Tầng kinh tế-xã hội										NHÓM III Kinh tế - Sản xuất				NHÓM IV Văn hoá - Xã hội - Môi trường				NHÓM V Hệ thống chính trị		Tổng số tiêu chí "Đạt"
			(TC1) Quy hoạch	(TC2) Giao thông	(TC3) Thủy lợi và phòng chống thiên tai	(TC4) Điện	(TC5) Trường học	(TC6) Cơ sở vật chất văn hóa	(TC7) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	(TC8) Thông tin và Truyền thông	(TC9) Nhà ở dân cư	(TC10) Thu nhập	(TC11) Nghề đa chiều	(TC12) Lao động	(TC13) Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	(TC14) Giáo dục và Đào tạo	(TC15) Y tế	(TC16) Văn hoá	(TC17) Môi trường và An toàn thực phẩm	(TC18) Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật	(TC19) Quốc phòng và An ninh		
	Toàn tỉnh	94	73	93	88	64	57	91	90	56	41	39	79	39	63	71	85	40	82	39	13,66		
I	TP Lai Châu	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	2	1	1	2	2	1	2	1	16		
1	Xã Sùng Phái	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	1	0	13		
2	Xã San Thàng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
II	Tam Đường	12	12	12	12	12	11	12	12	12	9	8	11	8	12	11	12	8	12	8	17,17		
1	Xã Bình Lư	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
2	Xã Bán Bò	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
3	Xã Bán Hòn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
4	Xã Bán Giang	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
5	Xã Nùng Nàng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
6	Xã Hồ Thầu	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
7	Xã Thèn Sin	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
8	Xã Khun Há	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
9	Xã Tà Lèng	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	1	1	0	1	0	14		
10	Xã Giang Ma	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	1	1	0	1	0	14		
11	Xã Nà Tăm	1	1	1	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0	11		
12	Xã Sơn Bình	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1	1	0	1	0	15		
III	Tân Uyên	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	19,0		
1	Xã Phúc Khoa	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
2	Xã Lạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
3	Xã Pắc Ta	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
4	Xã Năm Càn	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
5	Xã Trung	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
6	Xã Tà Mít	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
7	Xã Hồ Mít	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
8	Xã Mường Khoa	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
9	Xã Nậm Sò	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
IV	Thân Uyên	11	10	11	11	11	10	11	11	10	8	7	11	7	11	10	11	8	11	7	17,00		
1	Phước Than	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
2	Mường Than	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
3	Mường Mít	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
4	Hua Nà	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
5	Mường Cang	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
6	Mường Kim	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		
7	Tả Mung	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0	10		
8	Tả Gia	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19		

STT	TÊN XÃ	NHÓM II Hạ Tầng kinh tế - xã hội										NHÓM III Kinh tế - Sản xuất				NHÓM IV Văn hoá - Xã hội - Môi trường			NHÓM V Hệ thống chính trị		Tổng số tiêu chí "Đạt"
		(TC1) Quy hoạch	(TC2) Giao thông	(TC3) Thuy lợi và phòng chống thiên tai	(TC4) Điện	(TC5) Trường học	(TC6) Cơ sở vật chất văn hóa	(TC7) Cơ sở vật tàng thương mại nông thôn	(TC8) Thông tin và Truyền thông	(TC9) Nhà ở đân cư	(TC10) Thu nhập	(TC11) Nghề đa chiều	(TC12) Lao động	(TC13) Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	(TC14) Giáo dục và Đào tạo	(TC15) Y tế	(TC16) Văn hoá	(TC17) Môi trường và An toàn thực phẩm	(TC18) Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật	(TC19) Quốc phòng và An ninh	
20	Nậm Cuối	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	10
21	Phìn Hồ	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	8
VII	Nậm Nhùn	10	3	10	6	3	9	6	4	3	3	5	3	6	5	9	3	6	3	3	10,3
1	Xã Lê Lợi	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19
2	Xã Pú Đao	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19
3	Xã Mường Mố	1	0	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	1	19
4	Xã Nậm Hàng	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	1	0	0	10
5	Xã Nậm Mạnh	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
6	Xã Hua Bùm	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
7	Xã Nậm Ban	1	0	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
8	Xã Nậm Pì	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
9	Xã Trung Chải	1	0	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
10	Xã Nậm Chà	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	9
VIII	Mường Tè	13	11	12	11	9	11	13	8	3	3	13	3	13	9	11	3	12	3	7	12,62
1	Xã Mường Tè	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19
2	Xã Thu Lùm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19
3	Xã Bùm Nưa	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	19
4	Xã Cán Hồ	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	12
5	Xã Nậm Khao	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	13
6	Xã Bùm Tờ	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	10
7	Xã Pa Vệ Sù	1	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	9
8	Xã Ka Lăng	1	0	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	0	1	0	0	12
9	Xã Mù Cà	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	1	1	0	1	0	0	12
10	Xã Tà Tông	1	1	0	1	0	1	1	1	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	10
11	Xã Pa Ủ	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	8
12	Xã Vàng San	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	1	1	1	1	1	0	0	13
13	Xã Tá Bạ	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0	8

Ghi chú: Tiêu chí đạt đánh số 1, chưa đạt đánh số 0.

CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1	Kiểm toán tổng hợp
1.1	Ban Dân tộc
1.2	Sở Tài chính
1.3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Kiểm toán chi tiết
2.1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai
2.1.1	Trạm y tế xã Nậm Pì
2.1.2	Trường phổ thông DTNT huyện Tam Đường
2.1.3	Trường THCS xã Hồ Mít
2.1.4	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Thèn Sin; Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Tả Lèng và Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bản Bo
2.1.5	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Căn Co
2.1.6	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoang Thèn và Phổ thông dân tộc bán trú TH & THCS Pa Vây Sừ
2.1.7	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hua Bum
2.1.8	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pì; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Chà
2.2	Huyện Mường Tè và các dự án kiểm toán chi tiết
2.2.1	Đường giao thông đến bản A Mé, xã Tả Tông, huyện Mường Tè
2.2.2	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè
2.2.3	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi xã Can Hồ, huyện Mường Tè
2.2.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè
2.3	Huyện Sin Hồ và các dự án kiểm toán chi tiết
2.3.1	Thủy lợi Đâu Hay Khâu Tai-Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu (DTTS - 00519)
2.3.2	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hắt Hơ, xã Sà Dề Phìn, huyện Sin Hồ
2.3.3	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ
2.3.4	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ
2.4	Huyện Nậm Nhùn và các dự án kiểm toán chi tiết
2.4.1	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì
2.4.2	Thủy lợi bản Nậm Táng, xã Hua Bum
2.4.3	Kiên cố hóa đường đến trung tâm xã Nậm Ban
2.4.4	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Sớ
3	Các đơn vị được kiểm tra, đối chiếu
3.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.2	Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu

DANH MỤC CÔNG VĂN GỬI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

TT	Công văn gửi KBNN		Tên đơn vị ban hành công văn	Tên kho bạc giao dịch	Đơn vị được kiểm toán thực hiện kiến nghị
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	7
1	250/KV VII-TH	28/6/2024	Kiểm toán nhà nước khu vực VII	Kho bạc nhà nước Trung ương	UBND tỉnh Lai Châu
2	249/KV VII-TH	28/6/2024	Kiểm toán nhà nước khu vực VII	Kho bạc nhà nước Lai Châu	Chi tiết phụ lục kèm theo văn bản số 249/KV VII-TH ngày 28/6/2024

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 85/KTNN-TH ngày 28/6/2024 và theo Công văn số 249/KV VII-ĐKT ngày 28/6/2024 của Kiểm toán nhà nước VII gửi Kho bạc nhà nước Lai Châu*" đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung "*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024*"; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: "*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024* .

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: "*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 85/KTNN-TH ngày 28/6/2024 và theo Công văn số 249/KV VII-ĐKT ngày 28/6/2024 của Kiểm toán nhà nước VII gửi Kho bạc nhà nước Lai Châu*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán...) phải ghi rõ "*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 85/KTNN-TH ngày 28/6/2024 và theo Công văn số 249/KV VII-ĐKT ngày 28/6/2024 của Kiểm toán nhà nước VII gửi Kho bạc nhà nước Lai Châu*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN THU HỒI VÀ GIÁM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BÀO DTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU (từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị, chỉ tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi sai quy định		Thu hồi, nộp trả kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Xử lý tài chính khác
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	
A	B	1							8
I	Tổng cộng	64.364.668.922		122.337.531		54.308.493.063		408.199.274	112.578.054
1	Các huyện kiểm toán chi tiết	45.476.051.826				39.166.270.826			
	Huyện Mường Tè	1.836.964.962				1.836.964.962			
	Huyện Nậm Nhùn	468.062.000				468.062.000			
	Huyện Sin Hồ	43.171.024.864				36.861.243.864			
III	Các huyện không kiểm toán chi tiết	18.245.502.237				15.142.222.237			
1	Huyện Tam Đường	12.060.020.073				9.084.554.073			
2	Huyện Phong Thổ	1.310.657.164				1.184.166.164			
3	Huyện Than Uyên	4.874.002.000				4.873.502.000			
4	Thành phố Lai Châu	823.000							
III	Các chủ đầu tư, Ban QLDA	643.114.859		122.337.531				408.199.274	112.578.054
I	Huyện Mường Tè	175.037.991		31.789.808				128.913.749	14.334.434
1.1	Đường giao thông đến bản A Mé, xã Tà Tông, huyện Mường Tè	17.310.488		5.770.800				10.742.043	797.645
1.2	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	66.692.681		26.019.008				40.673.673	
1.3	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi xã Can Hồ, huyện Mường Tè	75.428.400						75.428.400	
1.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	15.606.422						2.069.633	13.536.789
2	Huyện Nậm Nhùn	109.401.978		62.248.643				47.153.334	
2.1	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Sô	74.726.079		61.380.079				13.346.000	
2.2	Kiểm cố hoá đường đến trung tâm xã Nậm Ban	25.486.828		868.564				24.618.264	
2.3	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pi	9.189.071						9.189.071	
2.4	Thuy lợi bản Nậm Táng, xã Hua Bum	204.066.400		28.299.080				87.577.793	88.189.526
3	Huyện Sin Hồ	80.959.204		28.299.080					52.660.124
3.1	Thuy lợi Đầu Hay Khẩu Tai-Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu	54.710.993						39.964.822	14.746.172
3.2	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hắt Hơ, xã Sà Dè Phìn, huyện Sin Hồ	40.019.600						24.894.698	15.124.902
3.3	Nâng cấp đường Nậm Hà-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ	28.376.603						22.718.273	5.658.329
3.4	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ								

			Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi sai quy định	Thu hồi, nộp trả kinh phí thừa	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	Xử lý tài chính
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	154.608.491				10.054.094
4.1	Trạm y tế xã Năm Pí	10.054.094				10.054.094
4.2	Trường phổ thông DTNT huyện Tam Đường					
4.3	Trường THCS xã Hồ Mít					
4.4	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Thèn Sin; Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Tà Lèng và Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bàn Bò	56.007.465			56.007.465	
4.5	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Căn Co	52.536.995			52.536.995	
4.6	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoàng Thèn và Phổ thông dân tộc bán trú TH &THCS Pa Vây Sừ					
4.7	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hua Bum					
4.8	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pí; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Chà	36.009.937			36.009.937	

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN THU HỒI VÀ GIÁM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BẢO ĐTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU (từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	6
	Tổng số			
I	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ	64.364.668.922		
1	Huyện Mường Tè	122.337.531		
1.1	Đường giao thông đến bản A Mé, xã Tà Tông, huyện Mường Tè	31.789.808		
		5.770.800	Giảm trừ thuế VAT theo ND 15/2022/ND-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ	
1.2	Kê báo vệ khu dân cư bản Nặm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	26.019.008	Thanh toán vượt giá trị khối lượng nghiệm thu quyết toán 2.603.000 đ; Giảm trừ thuế VAT theo ND 15/2022/ND-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ 3.024.782 đồng; Tính lại tỷ lệ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/ND-CP 20.391.226 đồng	
2	Huyện Nặm Nhùn	62.248.643		
2.1	Kiên cố hoá đường đến trung tâm xã Nặm Ban	61.380.079	Thanh toán sai khối lượng chi phí tư vấn khảo sát lập báo cáo KTKT	
2.2	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nặm Pì	868.564	Thanh toán sai khối lượng chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	
3	Huyện Sìn Hồ	28.299.080		
3.1	Thủy lợi Đẩu Hay Khâu Tai-Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	28.299.080	Giảm trừ chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của các dự án theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 99/2021/ND-CP ngày 11/01/2021	
II	Thu hồi, nộp trả kinh phí thừa (Nộp trả ngân sách tỉnh vốn hết nhiệm vụ chi, không có nhiệm vụ, bố trí sai nguồn yêu cầu hoàn trả)	63.721.554.063		
II.1	Các huyện kiểm toán chi tiết	45.476.051.826		
I	Huyện Mường Tè	1.836.964.962		
I.1	Vốn ngân sách Trung ương	1.796.364.962	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi	
-	Dự án 3	1.796.342.962		

STT	Đơn vị chi tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
-	Dự án 4	22.000		
1.2	Vốn ngân sách Tỉnh	40.600.000		
-	Dự án 5	40.600.000		
2	Huyện Nậm Nhùn	468.062.000	Kinh phí ngân sách trung ương hết nhiệm vụ chi đang chuyển nguồn không đúng theo quy định tại khoản 3, Điều 64 Chương VI Luật NSNN	
2.1	UBND huyện nộp trả ngân sách cấp trên nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi	89.734.000		
(1)	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Nậm Nhùn (dự án 4)	4.538.000		
(2)	Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Nậm Nhùn (dự án 9)	85.196.000		
2.2	UBND các xã nộp trả ngân sách cấp trên nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi	152.328.000		
(1)	Xã Nậm Hàng (dự án 4)	3.132.000		
(2)	Xã Hua Bum (dự án 9)	2.456.000		
(3)	Xã Mường Mố (dự án 4)	28.437.000		
(4)	Xã Nậm Chà	43.845.000		
-	Dự án 4	12.375.000		
-	Dự án 9	31.470.000		
(5)	Xã Nậm Pì	55.464.000		
-	Dự án 4	6.740.000		
-	Dự án 9	48.724.000		
(6)	Xã Nậm Ban (dự án 9)	16.172.000		
(7)	Xã Trung Chải (dự án 9)	2.822.000		
2.3	UBND huyện nộp trả ngân sách cấp trên nguồn kinh phí giao cho Phòng lao động – Thương binh xã hội huyện	226.000.000	Phân bổ vốn để thực hiện nội dung "Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động" tại tiêu dự án 3, dự án 5 của Chương trình, tuy nhiên tại Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về "Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số" có quy định việc "Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động" là trách nhiệm của Sở Lao động – Thương binh và xã hội.	
3	Huyện Sìn Hồ	43.171.024.864		

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
3.1	Vốn đầu tư			
(1)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.542.781.000	Vốn đầu tư phân bổ giao không thực hiện được đã hủy bỏ kế hoạch vốn đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện (không có quỹ đất để thực hiện san tạo mặt bằng hỗ trợ đất), không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công.	
-	Hỗ trợ đất ở	1.000.000.000		
-	Hỗ trợ đất sản xuất	1.921.000.000		
-	Nước sinh hoạt tập trung	621.781.000		
+	Sửa chữa NSH liên bản Phiêng Trang; Nậm Há; Na Sái; Tạ Pưm; Pắn Ngòi xã Noong Hèo	470.759.000	Vốn đã hết nhiệm vụ chi do công trình đã hoàn thành (đã hủy bỏ kế hoạch vốn), đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện	
+	NC, SC NSH bản Lao Hu San, xã Căn Co	151.022.000	Vốn đã hết nhiệm vụ chi do công trình đã hoàn thành (đã hủy bỏ kế hoạch vốn), đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện,	
(2)	Dự án 3 : Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá chuỗi giá trị	2.767.000.000		
-	Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng được liệu quý (Dự kiến thực hiện trồng 20ha Sâm Lai Châu 3 dự án tại các xã Sà Dề Phìn, Phăng Sô Lin, Tạ Ngáo, Tủa Sin Chải, Làng Mố, Tạ Phìn, Thị trấn Sin Hồ)	2.767.000.000	Vốn đầu tư được tỉnh giao huyện không phân bổ được do không xác định được nhiệm vụ chi, không thực hiện giải ngân được đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện, không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công.	
3.2	Vốn sự nghiệp			
(1)	Vốn sự nghiệp nguồn trung ương hỗ trợ được tỉnh giao năm 2022, 2023 đã phân bổ giao cho các đơn vị đến hết năm 2023 chưa xác định lại nội dung chi, hết nhiệm vụ chi, không đủ điều kiện ngân đã hủy dự toán đang chuyển nguồn dự toán ngân sách huyện	36.861.243.864	Chuyển nguồn dự toán kinh phí không có nhiệm vụ chi, hết nhiệm vụ chi là chưa đúng với quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật NSNN số 83/2015/QH13. Đồng thời theo khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 quy định thẩm quyền điều chỉnh dự toán của những dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ, không đủ điều kiện giải ngân theo quy định hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp bổ sung dự toán thực hiện cho các dự án thành phần khác trong cùng Chương trình, do HĐND tỉnh quyết định.	
II.2	Các huyện không kiểm toán chi tiết	18.245.502.237		

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Huyện Tam Đường	12.060.020.073	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi	
1.1	<i>Vốn đầu tư</i>	2.975.466.000		
-	Dự án 1	1.112.000		
-	Tiểu dự án 2-Dự án 3	2.767.000.000		
-	Dự án 4	143.328.000		
-	Dự án 6	7.557.000		
-	Tiểu dự án 1-Dự án 9	56.469.000		
1.2	Vốn sự nghiệp	9.084.554.073		
-	Tiểu dự án 2-Dự án 3	43.372.000		
-	Dự án 4	930.000		
-	Dự án 6	7.493.800		
-	Tiểu dự án 1-Dự án 5	10.424.694		
-	Tiểu dự án 2-Dự án 5	808.314.540		
-	Tiểu dự án 3-Dự án 5	1.469.147.759		
-	Dự án 9	6.600.135.848		
-	Tiểu dự án 1 - Dự án 10	2.198.768		
-	Tiểu dự án 3 - Dự án 10	142.536.664		
2	Huyện Phong Thổ	1.310.657.164	Kinh phí không có nhiệm vụ chi và hết nhiệm vụ chi	
2.1	<i>Vốn đầu tư</i>	126.491.000		
-	Dự án 1	52.873.000		
-	Tiểu dự án 1-Dự án 4	38.706.000		
-	Tiểu dự án 1 - Dự án 5	707.000		
-	Dự án 6	34.205.000		
2.2	<i>Vốn sự nghiệp</i>	1.184.166.164		
-	Dự án 1	6.000.000		
-	Dự án 4	104.201.361		
-	Tiểu dự án 3 - Dự án 5	106.361.203		
-	Dự án 6	88.795.000		
-	Dự án 8	878.800.000		
-	Dự án 9	2.500		
-	Dự án 10	6.100		
3	Huyện Than Uyên (vốn sự nghiệp)	4.874.002.000		
-	Dự án 1	500.000		
-	Tiểu dự án 1-Dự án 4	2.000	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi	
-	Dự án 6	2.500.000		

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
	- Tiểu dự án 1 - Dự án 3	3.816.000.000	Kinh phí không có nhiệm vụ chi	
	- Tiểu dự án 1 - Dự án 9	1.055.000.000	Kinh phí không có nhiệm vụ chi	
4	Thành phố Lai Châu (vốn đầu tư)	823.000		
	Dự án 6	823.000	Kinh phí không có nhiệm vụ chi	
III	Giám dự toán, giám thanh toán năm sau	408.199.274		
3.1	Huyện Mường Tè	128.913.749		
3.1.1	Đường giao thông đến bản A Mé, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	10.742.043	Giảm trừ thuế VAT theo ND 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Tính lại tỷ lệ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
3.1.2	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	40.673.673	Giảm trừ thuế VAT theo ND 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Tính lại tỷ lệ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
3.1.3	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi xã Can Hồ, huyện Mường Tè	75.428.400	Giảm trừ thuế VAT theo ND 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Tính lại tỷ lệ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
3.1.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	2.069.633	Tính lại tỷ lệ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP	
3.2	Huyện Nậm Nhùn	47.153.334		
3.2.1	Kiên cố hoá đường đến trung tâm xã Nậm Ban	13.346.000	Sai khối lượng chi phí tư vấn khảo sát lập báo cáo KTKT	
3.2.2	Thuỷ lợi bản Nậm Tàng, xã Hua Bum	9.189.071	Giảm trừ 2% thuế GTGT theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022	
3.2.3	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì	24.618.264	Dự toán tính sai chi phí QLDA 2.204.256 đồng, chi phí kiểm toán độc lập 22.414.008 đồng.	
3.3	Huyện Sin Hồ	87.577.793	Sai khối lượng sơ hồ sơ thiết kế KTTC, Hồ sơ BVHC và nghiệm thu; Giám trừ chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của các dự án theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/01/2021	
3.3.1	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hát Hơ, xã Sà Dê Phìn, huyện Sin Hồ	39.964.822		
3.3.2	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ	24.894.698		
3.3.3	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ	22.718.273		
3.4	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	144.554.397	Sai khối lượng sơ hồ sơ thiết kế KTTC, Hồ sơ BVHC và nghiệm thu	

STT	Đơn vị/chi tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
3.3.1	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Thèn Sin; Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Tả Leng và Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bán Bo	56.007.465		
3.3.2	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Căn Co	52.536.995		
3.3.3	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pì; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Chà	36.009.937		
IV	Kiến nghị xử lý tài chính khác	112.578.054		
IV.1	Chủ đầu tư các dự án có trách nhiệm thu hồi nộp NSNN	66.994.558		
I	Huyện Mường Tè	14.334.434		
1.1	Đường giao thông đến bản A Mế, xã Tả Tổng, huyện Mường Tè	797.645	Sai khối lượng chi phí xây lắp liên quan hợp đồng trọn gói	Chi tiết tại phụ lục 7.3/BCKT-CTMT-DTTS
1.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	13.536.789	Tính lại tỷ lệ theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD liên quan hợp đồng trọn gói.	Chi tiết tại phụ lục 7.3/BCKT-CTMT-DTTS
2	Huyện Sin Hồ	52.660.124		
2.1	Thủy lợi Đâu Hay Khau Tai-Bản Phìn Hồ, xã Ma Quai, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu	52.660.124	Sai khối lượng so hồ sơ thiết kế KTTC, Hồ sơ BVHC và nghiệm thu liên quan hợp đồng trọn gói.	Chi tiết tại phụ lục 7.3/BCKT-CTMT-DTTS
IV.2	Chủ đầu tư các dự án có trách nhiệm giảm thanh toán	45.583.496		
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	10.054.094		
1.1	Trạm y tế xã Nậm Pì	10.054.094	Sai khối lượng so hồ sơ thiết kế KTTC, Hồ sơ BVHC và nghiệm thu liên quan hợp đồng trọn gói	Chi tiết tại phụ lục 7.3/BCKT-CTMT-DTTS
2	Huyện Sin Hồ	35.529.403		
2.1	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hát Hơ, xã Sà Dề Phìn, huyện Sin Hồ	14.746.172	Sai khối lượng so hồ sơ thiết kế KTTC, Hồ sơ BVHC và nghiệm thu liên quan hợp đồng trọn gói	Chi tiết tại phụ lục 7.3/BCKT-CTMT-DTTS
2.2	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ	15.124.902	Sai khối lượng so hồ sơ thiết kế KTTC, Hồ sơ BVHC và nghiệm thu liên quan hợp đồng trọn gói	Chi tiết tại phụ lục 7.3/BCKT-CTMT-DTTS
2.3	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Chà, huyện Sin Hồ	5.658.329	Sai khối lượng so hồ sơ thiết kế KTTC, Hồ sơ BVHC và nghiệm thu liên quan hợp đồng trọn gói	Chi tiết tại phụ lục 7.3/BCKT-CTMT-DTTS

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐÔNG BÀO DTTS VÀ MN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU (từ năm 2021 đến năm 2023)

STT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	2	3	4	5
	Tổng số	2.257.270.878		
A	Chủ đầu tư các dự án có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh giá trị hợp đồng còn lại	2.246.412.473		
I	<i>Huyện Mường Tè</i>	<i>138.167.189</i>		
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng bán Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	138.167.189	Chi phí xây lắp sai khác 135,7trđ; chi phí tư vấn sai khác 2,5trđ (gói thầu ký hợp đồng trọn gói)	Chi tiết tại phụ lục 7.4/BCKT-CTMT-DTTS
II	<i>Huyện Nậm Nhùn</i>	<i>391.472.804</i>		
1	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Sô	49.331.025	Gói thầu thi công xây dựng công trình (gói thầu ký hợp đồng trọn gói): sai khối lượng 8,8trđ; sai khác 40,5	Chi tiết tại phụ lục 7.4/BCKT-CTMT-DTTS
2	Kiến cơ hoá đường đi trung tâm xã Nậm Ban	58.942.800	Gói thầu thi công xây dựng công trình (gói thầu ký hợp đồng trọn gói): sai khối lượng 20,1trđ; sai khác 38,8trđ.	Chi tiết tại phụ lục 7.4/BCKT-CTMT-DTTS
3	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì	173.156.998	Gói thầu thi công xây dựng công trình (gói thầu ký hợp đồng trọn gói): sai khối lượng 72,9trđ; sai khác 100,3trđ.	Chi tiết tại phụ lục 7.4/BCKT-CTMT-DTTS
4	Thuỷ lợi bản Nậm Táng, xã Hua Bum	110.041.981	Gói thầu thi công xây dựng công trình (gói thầu ký hợp đồng trọn gói): sai khối lượng 74trđ; sai khác 36trđ.	Chi tiết tại phụ lục 7.4/BCKT-CTMT-DTTS
III	<i>Huyện Sìn Hồ</i>	<i>48.819.229</i>		
1	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hắt Hơ, xã Sà Dê Phìn, huyện Sìn Hồ	42.053.564	Sai khối lượng so hồ sơ thiết kế	Chi tiết tại phụ lục 7.4/BCKT-CTMT-DTTS
2	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sìn Hồ	6.765.665		
IV	<i>Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp</i>	<i>1.667.953.252</i>		
1	Trạm y tế xã Nậm Pì	7.919.295		
2	Trường phổ thông DTNT huyện Tam Đường	215.133.997		

KIỂM TOÁN QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH (từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Tổng Số QT
	1	2	3	4	5	6	7
A	SỐ BÁO CÁO						1.017.975.513.451
1	Khối tỉnh						
-	Ban Dân tộc	483...	070	083...	6650...	6651...	9.714.031.942
-	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	599...	130	132...	9300; 9400	9301; 9402	137.773.678.161
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh Lai Châu	599...	130	132...	9400...	9402...	40.492.998.000
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	512...	340	361...	6500...	6503...	434.008.572
-	Hội Nông dân tỉnh	513	340	361	6500...	6503...	387.743.000
-	Liên minh HTX	448	340	362	6650...	6651...	397.402.601
-	Sở Công thương	416...	280	338...	6500...	6503...	433.050.800
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	422	070	081	6150...	6151...	4.161.765.000
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	424...	340	341...	6600...	6606...	5.029.140.782
-	Sở Nội vụ	424...	280	338...	7750...	7799...	78.178.000
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	412	340	341	6400...	6449...	1.004.000.000
-	Sở Thông tin truyền thông	427...	160	171...	6100...	6105...	9.455.054.220
-	Sở Tư pháp	414	340	341	6600...	6608...	3.233.445.644
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	425	160	161	7000...	7049...	3.254.809.000
-	Sở Y tế	423	130	139...	6950...	6956...	9.540.902.415
-	Trường Cao đẳng cộng đồng	599	070	093	6700...	6701...	992.492.635

-	Huyện Phong Thổ	799...	280...	311...	9300...	9301...	129.260.034.018
-	Huyện Tam Đường	799...	280...	311...	9300...	9301...	115.815.352.122
-	Huyện Tân Uyên	799...	280...	311...	9300...	9301...	28.749.477.228
-	Huyện Than Uyên	799...	280...	311...	9300...	9301...	63.713.645.476
-	Thành Phố	799...	280...	311...	9300...	9301...	10.070.906.025
C	CHỈNH LỆCH						

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: Không

Phụ lục số 07.2/BCKT-CTMT-DTTS

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN
TÓC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021 -2025 TỈNH LAI CHÂU (Từ năm 2021 đến năm 2023)**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1	Nguồn ngân sách trong nước			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	
1.2	Dự toán được giao trong năm	1.820.413.000.000	1.820.413.000.000	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	1.820.413.000.000	1.820.413.000.000	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	1.185.619.672.654	1.185.619.672.654	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.017.975.513.451	1.017.975.513.451	
1.6	Kinh phí giảm trong năm	-	-	
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	802.437.486.549	802.437.486.549	

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: không

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021 -2025 CÁC HUYỆN THUỘC TỈNH LAI CHÂU ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHI TIẾT

(Từ năm 2021 đến năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
I	TỔNG CỘNG			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-
1.2	Dự toán được giao trong năm	784.960.000.000	784.960.000.000	-
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	784.960.000.000	784.960.000.000	-
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	632.153.840.056	632.153.840.056	-
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	443.983.397.810	443.983.397.810	-
1.6	Kinh phí giảm trong năm	48.041.779.562	91.680.866.426	43.639.086.864
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	292.934.822.628	249.295.735.764	(43.639.086.864)
I.1	HUYỆN SÌN HỒ			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	
1.2	Dự toán được giao trong năm	227.934.000.000	227.934.000.000	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	227.934.000.000	227.934.000.000	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	156.123.729.536	156.123.729.536	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	106.131.138.235	106.131.138.235	
1.6	Kinh phí giảm trong năm	1.128.227.600	44.299.252.464	43.171.024.864
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	120.674.634.165	77.503.609.301	(43.171.024.864)
I.2	HUYỆN NẬM NHÙN			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	
1.2	Dự toán được giao trong năm	261.894.000.000	261.894.000.000	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	261.894.000.000	261.894.000.000	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	180.898.110.520	180.898.110.520	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	156.635.116.195	156.635.116.195	
1.6	Kinh phí giảm trong năm	-	468.062.000	468.062.000
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	105.258.883.805	104.790.821.805	(468.062.000)
I.3	HUYỆN MUỜNG TÈ			
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	
1.2	Dự toán được giao trong năm	295.132.000.000	295.132.000.000	
1.3	Tổng số được sử dụng trong năm	295.132.000.000	295.132.000.000	
1.4	Kinh phí thực nhận trong năm	295.132.000.000	295.132.000.000	
1.5	Kinh phí đề nghị quyết toán	181.217.143.380	181.217.143.380	
1.6	Kinh phí giảm trong năm	46.913.551.962	46.913.551.962	
1.7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	67.001.304.658	67.001.304.658	

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- Kinh phí giảm trong năm 43.639trđ do:
- + Huyện Sìn hồ Kinh phí giảm trong kỳ so với số báo cáo tăng 43.171trđ là do các nguyên nhân: xác định vốn đầu
- Huyện Nậm Nhùn Kinh phí giảm trong năm tăng 468,062trđ do (i) đề nghị thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán giảm do nguyên nhân trên

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CHƯƠNG TRÌNH MTOQ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021-2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU

TT	Tên dự án, công trình, gói thầu	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 31/3/2024	Xử lý tài chính		Xử lý khác	
							Sai sót lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Thu hồi và nộp NSNN	Thu hồi và nộp khác		
A	B	C	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Giá trị nghiệm thu quyết toán		208.405.141.384	208.376.343.373	207.854.587.485	-521.755.888	-350.343.183	-33.928.015	-137.484.690	206.560.748.000	122.337.531	289.443.302	112.578.054	
1	Đường giao thông đến bản A Méc, xã Tà Mương, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	4.970.540.000	4.970.540.000	4.961.442.155	-9.097.845	-797.645	0	-8.300.200	4.848.308.000	5.770.800	2.529.400	797.645	
a	Chi phí xây dựng		4.259.928.000	4.259.928.000	4.253.359.555	-6.568.445	-797.645	0	-5.770.800	4.259.928.000	5.770.800	0	797.645	
b	Chi phí QLDA		95.522.000	95.522.000	95.522.000	0	0	0	0	36.583.000	0	0	0	
c	Chi phí Tư vấn		614.340.000	614.340.000	611.810.600	-2.529.400	0	0	-2.529.400	551.047.000	0	2.529.400	0	
d	Chi phí khác		750.000	750.000	750.000	0	0	0	0	750.000	0	0	0	
2	Kê báo vệ khu dân cư bản Năm Cùm, xã Bum Nura, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	12.000.036.000	12.000.036.000	11.935.946.319	-64.089.681	0	-20.391.226	-43.698.455	11.882.867.000	26.019.008	40.673.673	0	
a	Chi phí xây dựng		10.607.068.000	10.607.068.000	10.566.394.327	-40.673.673	0	0	-40.673.673	10.609.671.000	2.603.000	40.673.673	0	
b	Chi phí QLDA		253.342.000	253.342.000	253.342.000	0	0	0	0	253.342.000	0	0	0	
c	Chi phí Tư vấn		897.684.000	897.684.000	894.659.218	-3.024.782	0	0	-3.024.782	897.684.000	3.024.782	0	0	
d	Chi phí khác		241.942.000	241.942.000	241.942.000	0	0	-20.391.226	0	122.170.000	20.391.226	0	0	
3	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	4.924.075.491	4.924.075.491	4.848.647.091	-75.428.400	0	0	-75.428.400	4.666.024.000	0	75.428.400	0	
a	Chi phí xây dựng		4.148.562.000	4.148.562.000	4.073.133.600	-75.428.400	0	0	-75.428.400	4.048.562.000	0	75.428.400	0	
b	Chi phí QLDA		158.051.491	158.051.491	158.051.491	0	0	0	0	0	0	0	0	
c	Chi phí Tư vấn		616.221.000	616.221.000	616.221.000	0	0	0	0	616.221.000	0	0	0	
d	Chi phí khác		1.241.000	1.241.000	1.241.000	0	0	0	0	1.241.000	0	0	0	
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Năm Xương, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	8.741.326.623	8.712.528.612	8.698.991.823	-13.536.789	0	-13.536.789	0	7.990.540.000	0	0	13.536.789	
a	Chi phí xây dựng		7.325.722.000	7.296.923.989	7.296.923.989	0	0	0	0	6.970.235.000	0	0	0	
b	Chi phí QLDA		275.000.000	275.000.000	275.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
c	Chi phí Tư vấn		1.064.972.228	1.064.972.228	1.051.435.439	-13.536.789	0	-13.536.789	0	982.865.000	0	0	13.536.789	
d	Chi phí khác		75.632.395	75.632.395	75.632.395	0	0	0	0	37.440.000	0	0	0	
5	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Sô	Huyện Nậm Nhùn	2.587.198.523	2.587.198.523	2.587.198.523	0	0	0	0	1.550.466.000	0	0	0	
a	Chi phí xây dựng		2.188.748.957	2.188.748.957	2.188.748.957	0	0	0	0	1.201.722.000	0	0	0	
b	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		397.480.566	397.480.566	397.480.566	0	0	0	0	348.744.000	0	0	0	
c	Chi phí khác		969.000	969.000	969.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Kiến cổ hoá đường đến trung tâm xã Năm Ban	Huyện Nậm Nhùn	2.566.472.000	2.566.472.000	2.491.745.921	-74.726.079	-74.726.079	0	-868.564	2.553.126.000	61.380.079	13.346.000	0	
a	Chi phí xây dựng		2.095.798.000	2.095.798.000	2.095.798.000	0	0	0	0	2.095.798.000	0	0	0	
b	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		469.762.000	469.762.000	395.035.921	-74.726.079	-74.726.079	0	0	456.416.000	61.380.079	13.346.000	0	
c	Chi phí khác		912.000	912.000	912.000	0	0	0	0	912.000	0	0	0	
7	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Năm Pi	Huyện Nậm Nhùn	6.357.931.000	6.357.931.000	6.357.062.436	-868.564	0	0	-868.564	5.067.231.000	868.564	0	0	
a	Chi phí xây dựng		5.416.244.000	5.416.244.000	5.416.244.000	0	0	0	0	4.215.257.000	0	0	0	
b	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		873.811.000	873.811.000	873.811.000	0	0	0	0	784.098.000	0	0	0	
c	Chi phí khác		67.876.000	67.876.000	67.007.436	-868.564	0	0	-868.564	67.876.000	868.564	0	0	
8	Thuy lợi bản Năm Táng, xã Hua Bum	Huyện Nậm Nhùn	2.868.655.000	2.868.655.000	2.859.465.929	-9.189.071	0	0	-9.189.071	2.868.655.000	0	9.189.071	0	
a	Chi phí xây dựng		2.450.326.000	2.450.326.000	2.441.136.929	-9.189.071	0	0	-9.189.071	2.450.326.000	0	9.189.071	0	
b	Chi phí quản lý dự án		99.253.000	99.253.000	99.253.000	0	0	0	0	99.253.000	0	0	0	
c	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		318.699.000	318.699.000	318.699.000	0	0	0	0	318.699.000	0	0	0	
d	Chi phí khác		377.000	377.000	377.000	0	0	0	0	377.000	0	0	0	

Đơn vị tính: đồng

c	Chi phí Tư vấn		1.113.500.000	1.113.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Chi phí khác		58.500.000	58.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS học Hua Bum; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hua Bum	ĐT XD các công trình DD&CN	15.405.714.000	15.405.714.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		13.964.087.000	13.964.087.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí QLDA		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí Tư vấn		1.290.200.000	1.290.200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Chi phí khác		151.427.000	151.427.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Năm Pí; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Năm Chà	ĐT XD các công trình DD&CN	18.423.279.000	18.423.279.000	-36.009.937	-36.009.937	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng		17.150.591.000	17.150.591.000	-36.009.937	-36.009.937	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí QLDA		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí Tư vấn		1.208.322.000	1.208.322.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Chi phí khác		64.366.000	64.366.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ghi chú:																			

- Chênh lệch giữa số kiến nghị và số giảm trừ 2.603.000 đồng tại dự án Kè bảo vệ khu dân cư bản Năm Cùm, xã Bum Nua, huyện Mường Tè do số thanh toán lớn hơn số nghiệm thu chi phí xây lắp.

- Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Năm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè: giá trị được kiểm toán đã loại trừ 28.798.011 đồng do Thanh tra UBNDT kiến nghị (gói thầu xây lắp số 07: 26.491.960 đồng; gói thầu xây lắp số 08: 2.306.051 đồng).

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG CÒN LẠI
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021-2025 TẠI TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi phí	Giá trị hợp đồng còn lại	Giá trị hợp đồng được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó		
						Sai khối lượng	Sai định mức, đơn giá	Sai khác
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7
	TỔNG CỘNG	94.980.461.843	94.956.702.403	92.710.289.930	-2.246.412.473	-1.892.583.782	0	-353.828.691
1	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi xã Can Hồ, huyện Mường Tè	3.249.068.380	3.242.822.380	3.242.822.380	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	3.095.089.380	3.088.843.380	3.088.843.380	0	0	0	0
b	Chi phí tư vấn	153.979.000	153.979.000	153.979.000	0	0	0	0
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng bán Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	8.407.546.437	8.390.032.997	8.251.865.808	-138.167.189	0	0	-138.167.189
a	Chi phí xây dựng	8.044.479.437	8.026.965.997	7.891.304.458	-135.661.539	0	0	-135.661.539
b	Chi phí tư vấn	363.067.000	363.067.000	360.561.350	-2.505.650	0	0	-2.505.650
3	Đường đi khu sản xuất từ bản Táng Ngá đi Huổi Sô	2.255.426.043	2.255.426.043	2.206.095.018	-49.331.025	-8.798.637	0	-40.532.388
a	Chi phí xây dựng	2.117.283.043	2.117.283.043	2.067.952.018	-49.331.025	-8.798.637	0	-40.532.388
b	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	138.143.000	138.143.000	138.143.000	0	0	0	0
4	Kiên cố hoá đường đi trung tâm xã Nậm Ban	1.869.398.000	1.869.398.000	1.810.455.200	-58.942.800	-20.131.705	0	-38.811.095
a	Chi phí xây dựng	1.869.398.000	1.869.398.000	1.810.455.200	-58.942.800	-20.131.705	0	-38.811.095
5	Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pi	5.339.499.585	5.339.499.585	5.166.342.587	-173.156.998	-72.856.167	0	-100.300.831
a	Chi phí xây dựng	5.191.918.000	5.191.918.000	5.018.761.002	-173.156.998	-72.856.167	0	-100.300.831
b	Chi phí tư vấn	147.581.585	147.581.585	147.581.585	0	0	0	0
6	Thuỷ lợi bản Nậm Táng, xã Hua Bum	1.050.013.000	1.050.013.000	939.971.019	-110.041.981	-74.024.793	0	-36.017.188
a	Chi phí xây dựng	1.050.013.000	1.050.013.000	939.971.019	-110.041.981	-74.024.793	0	-36.017.188
7	Nâng cấp đường trung tâm xã đến bản Hắt Hơ, xã Sà Dề Phìn, huyện Sin Hồ	8.188.699.616	8.188.699.616	8.146.646.052	-42.053.564	-42.053.564	0	0
a	Chi phí xây dựng	7.918.370.602	7.918.370.602	7.876.317.038	-42.053.564	-42.053.564	0	0
b	Tư vấn ĐTXD	270.329.014	270.329.014	270.329.014	0	0	0	0
8	Nâng cấp đường Nậm Há-Nậm Béo, xã Pu Sam Cáp, huyện Sin Hồ	2.271.498.300	2.271.498.300	2.264.732.635	-6.765.665	-6.765.665	0	0
a	Chi phí xây dựng	2.206.934.526	2.206.934.526	2.200.168.861	-6.765.665	-6.765.665	0	0

b	Tư vấn ĐTXD	64.563.774	64.563.774	64.563.774	0	0	0	0	0
9	Đường từ Nậm Ngập đến Seo Phìn, xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ	2.267.779.773	2.267.779.773	2.267.779.773	0	0	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	2.203.198.082	2.203.198.082	2.203.198.082	0	0	0	0	0
b	Tư vấn ĐTXD	64.581.691	64.581.691	64.581.691	0	0	0	0	0
10	Trạm y tế xã Nậm Pi	938.056.000	938.056.000	930.136.705	-7.919.295	-7.919.295	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	938.056.000	938.056.000	930.136.705	-7.919.295	-7.919.295	0	0	0
11	Trường phổ thông DTNT huyện Tam Đường	10.362.434.000	10.362.434.000	10.147.300.003	-215.133.997	-215.133.997	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	10.307.501.000	10.307.501.000	10.092.367.003	-215.133.997	-215.133.997	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	30.613.000	30.613.000	30.613.000	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	24.320.000	24.320.000	24.320.000	0	0	0	0	0
12	Trường THCS xã Hố Mít	2.408.392.000	2.408.392.000	2.328.332.391	-80.059.609	-80.059.609	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	2.369.392.000	2.369.392.000	2.289.332.391	-80.059.609	-80.059.609	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	39.000.000	39.000.000	39.000.000	0	0	0	0	0
13	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Thèn Sin; Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Tả Lèng và Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bản Bò	3.232.598.000	3.232.598.000	3.082.479.761	-150.118.239	-150.118.239	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	3.096.598.000	3.096.598.000	2.946.479.761	-150.118.239	-150.118.239	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	121.000.000	121.000.000	121.000.000	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	15.000.000	15.000.000	15.000.000	0	0	0	0	0
14	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Căn Co	15.514.287.000	15.514.287.000	15.415.057.934	-99.229.066	-99.229.066	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	14.330.810.000	14.330.810.000	14.231.580.934	-99.229.066	-99.229.066	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	1.126.275.000	1.126.275.000	1.126.275.000	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	57.202.000	57.202.000	57.202.000	0	0	0	0	0
15	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoàng Thèn và Phổ thông dân tộc bán trú TH &THCS Pa Vây Sừ	8.801.458.909	8.801.458.909	8.492.235.252	-309.223.657	-309.223.657	0	0	0
a	Chi phí xây dựng	8.637.743.909	8.637.743.909	8.328.520.252	-309.223.657	-309.223.657	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	163.715.000	163.715.000	163.715.000	0	0	0	0	0

16	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Nậm Ban; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hua Bum	10.573.897.800	10.573.897.800	10.213.462.545	-360.435.255	-360.435.255	0
a	Chi phí xây dựng	10.381.819.000	10.381.819.000	10.021.383.745	-360.435.255	-360.435.255	0
b	Chi phí Tư vấn	148.000.000	148.000.000	148.000.000	0	0	0
c	Chi phí khác	44.078.800	44.078.800	44.078.800	0	0	0
17	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pì; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Chà	8.250.409.000	8.250.409.000	7.804.574.867	-445.834.133	-445.834.133	0
a	Chi phí xây dựng	8.180.409.000	8.180.409.000	7.734.574.867	-445.834.133	-445.834.133	0
b	Chi phí khác	70.000.000	70.000.000	70.000.000	0	0	0

Ghi chú:

- Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi xã Can Hồ, huyện Mường Tè: giá trị HD còn lại được kiểm toán chi phí XD đã loại trừ 6.246.000 đồng do Thanh tra UBND kiến
- Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Xuông, xã Vàng San, huyện Mường Tè: giá trị HD còn lại được kiểm toán chi phí XD đã loại trừ 17.513.440 đồng do Thanh tra UBND kiến nghị.

a	Chi phí QLDA	115.076.638	115.076.638	115.076.638	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	127.248.779	127.248.779	127.248.779	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	46.048.491	41.048.491	41.048.491	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Trường phổ thông DTNT huyện Tam Đường	2.333.765.665	2.333.765.665	2.333.765.665	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí QLDA	982.205.569	982.205.569	982.205.569	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	1.284.584.096	1.284.584.096	1.284.584.096	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	66.976.000	66.976.000	66.976.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Trường THCS xã Hồ Mít	523.921.456	523.921.456	523.921.456	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí QLDA	232.333.464	232.333.464	232.333.464	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	211.118.871	211.118.871	211.118.871	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	80.469.121	80.469.121	80.469.121	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Thèn Sin; Lèng và Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Bán Bò	1.354.175.038	1.354.175.038	1.354.175.038	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí QLDA	602.803.053	602.803.053	602.803.053	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	671.135.985	671.135.985	671.135.985	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	80.236.000	80.236.000	80.236.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Căn Co	1.109.770.169	1.109.770.169	1.109.770.169	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí QLDA	773.705.500	773.705.500	773.705.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	253.595.044	253.595.044	253.595.044	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	82.469.625	82.469.625	82.469.625	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Hoàng Thèn và Phổ thông dân tộc bán trú TH &THCS Pa Vây Sừ	1.822.117.924	1.822.117.924	1.822.117.924	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí QLDA	793.957.434	793.957.434	793.957.434	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	634.223.653	634.223.653	634.223.653	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	393.936.837	393.936.837	393.936.837	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Năm Bani; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Hua Bum	1.827.147.897	1.827.147.897	1.827.147.897	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí QLDA	861.900.559	861.900.559	861.900.559	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	759.083.338	759.083.338	759.083.338	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	206.164.000	206.164.000	206.164.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Xây dựng cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Pi; Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Nậm Chả	1.382.398.131	1.382.398.131	1.382.398.131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Chi phí QLDA	633.802.620	633.802.620	633.802.620	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Chi phí Tư vấn	700.550.941	700.550.941	700.550.941	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Chi phí khác	48.044.570	48.044.570	48.044.570	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

Dự án Trám Y tế xã Nậm Pi: Không kiểm toán chi phí thẩm định giá với giá trị 5trđ, do đến thời điểm kiểm toán chủ đầu tư chưa tiến hành chi định thầu, ký hợp đồng trong khi đã qua các bước cần thực hiện thẩm định giá (lập dự toán, dự toán gói thầu,...).

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN

STT	Nội dung
1	<p>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số vốn được giao: 124.713 triệu đồng. - Kết quả giải ngân: 117.121 triệu đồng (đạt 94%). <p>UBND tỉnh giao cho các đơn vị, địa phương thực hiện: Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT 42.982trđ, đầu tư xây dựng 22 công trình nước sinh hoạt tập trung tại các xã đặc biệt khó khăn; các huyện, thành phố thực hiện các nội dung hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất ở, hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề, hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung và phân tán 81.731trđ.</p>
2	<p>Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số vốn được giao: 62.961 triệu đồng. - Kết quả giải ngân: 62.619 triệu đồng (đạt 99%). <p>UBND tỉnh giao cho các huyện, thành phố thực hiện.</p>
3	<p>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị. Số vốn được giao: 433.651 triệu đồng; Kết quả giải ngân: 46.153 triệu đồng (đạt 11%), cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân. <ul style="list-style-type: none"> + Số vốn được giao: 117.078 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 14.129 triệu đồng (đạt 12%). <p>Tỷ lệ giải ngân thấp theo báo cáo do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Kinh phí chưa phân bổ 213.962trđ do một số nội dung hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng đang được hỗ trợ theo chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng với mức chi trả cao hơn mức chi trả của Chương trình; (ii) Huyện Mường Tè đã thực hiện hủy dự toán 46.806,2trđ do không đủ diện tích rừng nghiêm thu (3.376,2trđ) và nội dung hỗ trợ người dân trồng với nội dung hỗ trợ từ nguồn quỹ bảo vệ và PT rừng (43.430trđ); (iii) Huyện Năm Thuận ty lệ giải ngân còn thấp 8.040,3trđ/25.086trđ, theo báo cáo là do chưa thực hiện được nội dung khoán khoán nuôi tái sinh trồng rừng bổ sung do địa hình dốc khó thực hiện, diện tích khoán nuôi tái sinh năm rải rác không tập trung, xa khu dân cư. Bên cạnh đó cũng chưa thực hiện được nội dung trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoán nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về mức và đối tượng được hỗ trợ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. <ul style="list-style-type: none"> + Số vốn được giao: 316.573 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 32.024 triệu đồng (đạt 10,1%). <p>Tỷ lệ giải ngân thấp theo báo cáo do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Nội dung Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: do các đối tượng người dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo kinh tế còn khó khăn, không đủ phần vốn đối ứng để thực hiện dự án (theo quy định tại khoản 5, điều 21 nghị định 27/2022/NĐ-CP thì mức hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một dự án), thực hiện cơ chế quay vòng vốn yêu cầu thu hồi từ 10%-20% tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ tùy diện bản theo quyết định 04/2023/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu và thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu thì mức hỗ trợ chi phí 70% chi phí mua con giống, cơ sở này yêu cầu đối tượng hỗ trợ cần đóng góp và hoàn trả chi phí hỗ trợ của dự án, dẫn tới tỷ lệ người tham gia dự án ít, khó giải ngân. Ngày 27/3/2024, UBND tỉnh Lai Châu đã ban hành quyết định 10/2024/QĐ-UBND về điều chỉnh tỷ lệ thu hồi vốn xuống còn 3%-5% tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ tùy diện bản; (ii) Nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý do các doanh nghiệp, HTX còn hạn chế về vốn, e ngại đầu tư vào lĩnh vực mới, đồng thời với yêu cầu dự án sử dụng tới thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số (quy định tại Quyết định 1719/QĐ-TTg) tương đối khó thực hiện, theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 22/9/2022 của Bộ Y Tế hướng dẫn thực hiện dự án thì yêu cầu về gen được liệu và đảm bảo quy trình chất lượng, tuy nhiên trên địa bàn huyện chưa có tổ chức có chức năng chứng nhận đối với được liệu "Sâm Lai Châu" theo đề xuất, do đó chưa thể thực hiện triển khai nội dung.</p>
4	<p>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập.</p> <p>Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số vốn được giao: 437.258 triệu đồng. - Kết quả giải ngân: 424.868 triệu đồng (đạt 97%).

	<p>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Số vốn được giao: 348.669 triệu đồng (gồm: vốn NSTW 325.251trđ; vốn NSDP 23.418trđ); Kết quả giải ngân: 271.486 triệu đồng (đạt 78%), trong đó: vốn NSTW 249.118trđ (đạt 77%), vốn NSDP 22.368trđ (đạt 96%).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cũng có phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số + Số vốn được giao: 235.010 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 228.730 triệu đồng (đạt 97,33%). - Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi + Số vốn được giao: 16.356 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 7.791 triệu đồng (đạt 47,63%). - Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi + Số vốn được giao: 79.349 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 33.331 triệu đồng (đạt 42,23%). - Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp. + Số vốn được giao: 17.954 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 1.434 triệu đồng (đạt 8%). <p>Tỷ lệ giải ngân thấp do Ban Dân tộc tổ chức đầu thầu gọi thầu "Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp" thuộc Dự án 5 với giá gói thầu được phê duyệt là 10.899trđ, nhưng phải thông báo hủy thầu do không có nhà thầu tham dự.</p> <p>Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số vốn được giao: 45.033 triệu đồng. - Kết quả giải ngân: 32.032 triệu đồng (đạt 71%).
5	
6	
7	<p>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số vốn được giao: 25.274 triệu đồng (gồm: vốn NSTW 24.337trđ; vốn NSDP 937trđ); - Kết quả giải ngân: 21.751 triệu đồng (đạt 86%), trong đó: vốn NSTW 20.814trđ (đạt 86%), vốn NSDP 937trđ (đạt 100%).
8	<p>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số vốn được giao: 29.632 triệu đồng. - Kết quả giải ngân: 4.218 triệu đồng (đạt 14%). <p>Tỷ lệ giải ngân thấp theo báo cáo nguyên nhân chủ yếu là do còn nhiều nội dung của dự án chưa có hướng dẫn thực hiện cụ thể nên chưa tổ chức thực hiện được (như chưa có tài liệu hướng dẫn truyền thông thực hiện hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em; chưa có tài liệu hướng dẫn thực hiện hoạt động thi điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, triển khai hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người ...; Việc phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản chưa triển khai thực hiện được do TW Hội LHPN Việt Nam có văn bản tạm dừng, chưa có hướng dẫn cụ thể; nội dung hỗ trợ phụ nữ DTTS xây dựng mô hình sinh kế, phát triển kinh tế, đặc biệt là sinh kế gắn với ứng dụng khoa học công nghệ còn gặp nhiều khó khăn do địa bàn vùng sâu, vùng xa, đi lại không thuận lợi, trình độ dân trí còn thấp).</p>
9	<p>Dự án 9: Đầu tư nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc thiểu số còn khó khăn. Số vốn được giao: 288.046 triệu đồng; Kết quả giải ngân: 184.842 triệu đồng (đạt 64%).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù. + Số vốn được giao: 280.699 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 179.273 triệu đồng (đạt 63,87%). - Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. + Số vốn được giao: 7.347 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 5.569 triệu đồng (đạt 75,8%)
10	<p>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS và MN; kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình. Số vốn được giao: 25.176 triệu đồng; Kết quả giải ngân: 20.528 triệu đồng (đạt 82%).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG DTTS và MN. + Số vốn được giao: 13.550 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 11.834 triệu đồng (đạt 87,34%). - Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và MN. + Số vốn được giao: 7.510 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 7.453 triệu đồng (đạt 99,24%). - Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình. + Số vốn được giao: 4.166 triệu đồng. + Kết quả giải ngân: 1.240 triệu đồng (đạt 29,76%).